

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CHÂU THÀNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 401/2023/DSST

Ngày: 21-9-2023

*“V/v Tranh chấp Đòi di sản thừa kế, thừa kế
và Chia tài sản thuộc sở hữu chung”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Nghĩa
- Ông Huỳnh Văn Phó

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Võ Trương Tấn Thành, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Hoàng Lan Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 8, ngày 16 và 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 351/2021/TB-TLVA ngày 03 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp “Đòi di sản thừa kế, thừa kế và chia tài sản thuộc sở hữu chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà X:

1/ Luật sư Lê Văn L – Chi nhánh Công ty L3 tại thành phố T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

2/ Luật sư Trần Thanh K – Văn phòng luật sư Trần Thanh K thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Bị đơn: Ông Đào Văn Q, sinh năm 1957

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Q: Luật sư Nguyễn Văn D

thuộc Đoàn Luật sư thành phố C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1954

Địa chỉ: tổ 2, khóm 2, thị trấn Chi Lăng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Chỗ ở: ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960

HKTT: ấp Tân Lập, xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

3/ Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5/ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6/ Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1974

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7/ Chị Đào Nguyên L2, sinh năm 1981

HKTT: ấp Mỹ, xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

8/ Anh Đào Phi P, sinh năm 1983

HKTT: ấp Bảy Thưa, xã Tân Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở: ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh P: Chị Đào Nguyên L2, sinh năm

1981

HKTT: ấp Mỹ, xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

(Theo các Giấy ủy quyền ngày 04/8/2023 và 22/8/2023)

9/ Anh Đào Vân H, sinh năm 1987

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

10/ Chị Nguyễn Thị Xuân H1, sinh năm 1990

HKTT: ấp Lương Phú B, xã Lương Hòa Lạc, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

11/ Ủy ban nhân dân huyện C.

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Bé H2, Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Bà X, ông Q, chị L2, anh H, Luật sư D có mặt; ông S, Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt; bà C, ông D1, ông Đ, ông L1, ông G, chị H1 có mặt tại phiên tòa ngày 19 tháng 8 năm 2023, vắng mặt tại phiên tòa các ngày 16 và 21 tháng 9 năm 2023; Luật sư L có mặt tại phiên tòa các ngày 19 tháng 8 năm 2023 và ngày 16 tháng 9 năm 2021, vắng mặt tại phiên tòa ngày 21 tháng 9 năm 2023; Luật sư K có mặt tại phiên tòa các ngày 16 và 21 tháng 9 năm 2023, vắng mặt tại phiên tòa ngày 19 tháng 8 năm 2023)

NHẬN THẤY:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 17 tháng 11 năm 2021 và quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày như sau:

Cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn N (sinh năm 1936, chết ngày 02/11/2012) và cụ Huỳnh Ngọc N1 (sinh năm 1936, chết ngày 28/8/2012). Cụ Nguyễn Văn N (tên thường gọi là Nguyễn Văn G1) và cụ Huỳnh Ngọc N1 có nhân thân như sau: Cha cụ N là cụ ông Nguyễn Văn D2, chết năm 1972; mẹ cụ N là cụ bà Bùi Thị V, chết năm 1979; cha cụ N1 là cụ ông Huỳnh Văn G2, chết năm 1956; mẹ cụ N1 là cụ bà Bùi Thị Đ1, chết năm 1956; những người con của cụ N và cụ N1 gồm: ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N2 (đã chết, không có chồng con), ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Văn G. Ngoài ra, cha mẹ bà không còn con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ bà chết không để lại di chúc.

Phần đất tranh chấp là thửa đất số 02, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.297,6m² tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc của cha mẹ bà cho bà quản lý, sử dụng từ năm 1975. Đến năm 1977, bà và ông Đào Văn Q kết hôn và cất nhà ở trên phần đất này. Bà và ông Q không có đăng ký, kê khai sổ mục kê. Bà chấp hành án từ năm 1996 đến năm 2000, thời gian còn lại bà cùng ông Q và các con sinh sống trên phần đất này. Đến năm 2012, bà và ông Q ly hôn, mỗi người cất nhà ở riêng nhưng cùng trên phần đất này. Ngoài ra, khi còn sống, cha mẹ của bà cũng đã chia cho các anh chị em bà mỗi người một phần đất để quản lý, sử dụng nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Sau khi cha mẹ bà mất, các anh chị em của bà vẫn quản lý, sử dụng các phần đất cha mẹ đã cho canh tác trước đó. Đến tháng 6/2021, các anh chị em của bà làm thủ tục phân chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại thì bà phát hiện phần diện tích đất 1.297,6m² nêu trên ông Q đã tự ý kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487QSDĐ/596/QĐ.UB (16/4/2004) ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q1 (sau này được điều chỉnh là Đào Văn Q) đứng tên chủ sử dụng đất. Bà yêu cầu ông Q sang tên lại cho bà đứng tên thì ông Q không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận thửa đất số 02, tờ bản đồ số 08 tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang có diện tích 1.297,6m² là

thuộc quyền sử dụng đất và là di sản thừa kế của cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn N, cụ Huỳnh Ngọc N1 và yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất này cho bà, yêu cầu ông Q và các thành viên trong hộ là chị Đào Nguyên L2, anh Đào Phi Phụng và anh Đào Văn Hạc trả lại phần đất này cho bà, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487QSDĐ/596/QĐ.UB (16/4/2004) do Ủy Ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q đứng tên chủ sử dụng đất.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487QSDĐ/596/QĐ.UB (16/4/2004) do Ủy Ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q đứng tên chủ sử dụng đất và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế cho bà được hưởng di sản của cha mẹ bà đối với thửa đất số 2 nêu trên.

* Trong Đơn phản tố ngày 16 tháng 12 năm 2022, các bản tự khai và quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn ông Đào Văn Q trình bày như sau:

Ông và bà Nguyễn Thị X là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1977 đến năm 2012 thì ly hôn. Phần đất tranh chấp thửa số 2, tờ bản đồ số 8 có nguồn gốc của cha mẹ bà X là cụ Nguyễn Văn N và cụ Huỳnh Ngọc N1 cho vợ chồng ông sau khi ông bà cưới nhau. Ông bà cất nhà ở và canh tác, sử dụng từ năm 1977 cho đến nay. Năm 1999, bà X đi chấp hành án nên ông phải nuôi dưỡng các con còn nhỏ. Thời điểm này, phần đất cha mẹ vợ ông cho nêu trên nằm trong quy hoạch làm trường học nên mẹ vợ ông cho ông làm thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc này không có làm giấy tờ nhưng có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn Đ, các anh chị em khác không biết do các anh chị em khác đi làm ăn và không có quyền quyết định đối với đất. Do đó, ông đã đăng ký, kê khai và được Ủy Ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487QSDĐ/596/QĐ.UB (16/4/2004) do ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q đứng tên chủ sử dụng đất với số thửa là 02, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.297,6m² (trong đó có 45,7m² đất ở). Sau khi bà X chấp hành án xong, ông có nói cho bà X biết việc đã đăng ký cấp giấy đất nhưng giấy đất vẫn do Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang giữ do ông không có tiền đóng thuế. Đến năm 2021, bà X tranh chấp, ông mới nhận giấy đất và giao cho bà X giữ. Như vậy, phần đất này cha mẹ vợ đã cho gia đình ông. Do đó, ông xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của các thành viên hộ gia đình ông.

Nay, qua yêu cầu khởi kiện của bà X, ông không đồng ý. Ông phản tố yêu cầu xác định phần đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của các thành viên hộ gia đình gồm ông, bà X, chị Đào Nguyên L2, anh Đào Phi P và anh Đào Văn Hạc và yêu cầu chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ mỗi người một phần bằng nhau; phần ông, chị L2 và anh P yêu cầu được nhận là phần đất theo đo đạc

có diện tích 656,7m² (ký hiệu là S1), giao cho bà X và anh H nhận phần đất có diện tích là 512,8m² (ký hiệu là S2).

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị X về nhân thân, hàng thừa kế của cha mẹ là cụ Nguyễn Văn N và cụ Huỳnh Ngọc N1. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông cho vợ chồng ông Q, bà X ở từ khi cưới, còn giấy tờ như thế nào ông không biết. Phần đất tranh chấp có vị trí hướng Đông giáp đất của Cao Văn D3, hướng Tây giáp đất của Nguyễn Văn Đ đang sử dụng có cắm trụ xi măng để xác định ranh. Ông thống nhất với kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C tỉnh Tiền Giang đo đạc. Trong phần đất này, ông có đồ cát lấp trên phân nửa con mương (giáp với đất của ông Đ), chi phí san lấp ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nay, ông xác định, cha mẹ ông đã cho phần đất này cho gia đình bà X, ông Q nên ông không có ý kiến gì, tùy gia đình ông Q quyết định, đây không còn là di sản của cha mẹ ông để lại nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

* Trong Bản tự khai ngày 06 tháng 01 năm 2022 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày như sau:

Bà là con của cụ Nguyễn Văn N và cụ Huỳnh Ngọc N1. Bà thống nhất lời trình bày của bà X về nhân thân, thời gian chết của cha mẹ. Bà hoàn toàn đồng ý với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà X.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà C xác định phần đất tranh chấp đã được cha mẹ bà cho vợ chồng ông Q, bà X từ rất lâu. Do đó, qua yêu cầu khởi kiện của các đương sự, bà không có ý kiến gì, tùy gia đình ông Q, bà X quyết định.

* Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 trình bày như sau:

Trong Bản tự khai ngày 06 tháng 01 năm 2022, ông D1 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X, bởi vì: Phần đất tranh chấp diện tích 1.297,6m², thửa số 2, tờ bản đồ số 8 tại xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc của cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn N và cụ Huỳnh Ngọc N1. Khi còn sống, cha mẹ ông không có làm thủ tục sang tên cho ông Q. Ông Q tự ý kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cha mẹ ông chết, các anh chị em của ông làm thủ tục phân chia di sản thừa kế của cha mẹ mới biết phần đất tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Q. Do đó, việc cấp quyền sử dụng đất cho ông Q là không đúng, phần đất này là di sản thừa kế của cha mẹ ông. Khi còn sống, cha mẹ ông có cho các anh chị em ông sử dụng các phần đất khác nhau, trong đó bà X được canh tác diện tích đất thuộc thửa số 2 nêu trên nên các anh chị em ông thống nhất để cho bà X được toàn quyền thừa kế thừa đất này.

Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05 tháng 5 năm 2022, ông D1 trình bày như sau: Ông thống nhất với lời trình bày của các anh chị em về nhân thân, thời gian chết của cha mẹ ông. Về phần đất bà X đang tranh chấp với ông Q, ông có ý kiến như sau: Phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông cho bà X canh tác từ khoảng năm 1989 nhưng không sang tên. Bà X cất nhà ở cùng chồng con từ đó về sau. Sau đó, vì muốn nhận tiền đền bù do thu hồi đất làm trường học nên bà X tự ý kê khai, đăng ký làm giấy đất để ông Q được đứng tên đối với phần đất được cho. Giấy đất bà X tự giữ và không cho cha mẹ ông biết. Sau đó, bà X phạm tội nên phải ở tù. Sau khi chấp hành án, ông Q và bà X ly hôn. Sau đó, bà X muốn bán đất nhưng do gia đình chia không đồng đều nên không bán đất được. Do đó, bà X khởi kiện ông Q. Nay, ông là người thừa kế của cha mẹ ông, ông xác định phần đất này là di sản thừa kế của cha mẹ ông nhưng cha mẹ ông đã cho bà X nên ông không yêu cầu nhận thừa kế đối với phần đất này, giao cho bà X được quyền nhận. Về bản ý kiến trước đây do ông ký tên nhưng nội dung do bà X làm nên nay ông xác định lời khai này của ông mới đúng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông D1 trình bày: Ông xác định cha mẹ ông chỉ cho gia đình ông Q, bà X ở trên đất nhưng không sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Q. Ông Q đã gian dối để được cấp giấy đất nên việc cấp giấy đất là sai. Phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cha mẹ ông nên thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà X.

* Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà X về nhân thân, hàng thừa kế của cha mẹ là cụ Nguyễn Văn N, cụ Huỳnh Ngọc N1 và nguồn gốc phần đất tranh chấp. Do cha mẹ ông chia cho ông phần đất để ra riêng giáp ranh với phần đất đã cho vợ chồng ông Q, bà X nên khi chia đất, mẹ ông có chỉ ranh giới giữa phần đất cho ông và phần đất cho bà X, ông Q. Ông cũng chứng kiến việc mẹ ông cho ông Q làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay, ông thống nhất ranh giới phần đất tranh chấp như ông S trình bày. Qua yêu cầu của các đương sự, ông thống nhất với ý kiến của ông S nêu trên.

* Trong các Bản tự khai ngày 06 tháng 01 năm 2022, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Văn G trình bày như sau: Các ông là con của cụ Nguyễn Văn N và cụ Huỳnh Ngọc N1. Các ông thống nhất lời trình bày của bà X về nhân thân, thời gian chết của cha mẹ, nguồn gốc phần đất tranh chấp. Các ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Trong Bản tự khai ngày 16 tháng 12 năm 2022, quá trình Tòa án giải quyết

vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Nguyên L2 trình bày như sau:

Chị là con của ông Q và bà X, là thành viên trong hộ gia đình do ông Q đứng tên chủ hộ. Cha chị có đại diện hộ gia đình đứng tên chủ quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487, thửa số 2, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.297,6m². Tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất, hộ gia đình chị có các thành viên gồm: cha mẹ chị, chị, anh Đào P và anh Đào Văn Hạc.

Trên phần đất này, trước kia cha mẹ chị có cất nhà cấu trúc vách tường chưa tô, mái tole, nền tráng xi măng cho các thành viên gia đình cùng ở. Đến khoảng năm 2015, anh Đào Văn H cất thêm căn nhà cấu trúc vách tường chưa tô, nền lót gạch men, mái tole cho bà X và anh H ở riêng từ đó cho đến nay. Cha chị, anh P và chị đang ở trên căn nhà của gia đình trước đây.

Nay, qua yêu cầu khởi kiện của mẹ chị, chị không đồng ý. Chị và anh P thống nhất theo yêu cầu của ông Q, đồng ý chia tài sản chung của các thành viên hộ gia đình là thửa đất nêu trên thành 5 phần bằng nhau, mỗi phần có diện tích là 233,9m², phần chị, cha chị và anh P được nhận chung là phần có ký hiệu S1 diện tích 656,9m², trên phần đất này có căn nhà chị, cha chị và anh P đang ở cùng cây trồng của chị, cha chị và anh P; chia cho bà X phần đất theo bản vẽ có ký hiệu S2 có diện tích 512,8m² là phần đất có căn nhà của anh H xây cất và các cây trồng hiện bà X, anh H đang quản lý, sử dụng.

* Trong Bản tự khai ngày 16 tháng 12 năm 2022, quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Phi Phụng trình bày như sau: Anh là con của ông Q và bà X, là thành viên trong hộ gia đình do ông Q đứng tên chủ hộ. Anh thống nhất với lời trình bày và ý kiến của chị L2 đối với các yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn.

* Trong Bản tự khai ngày 23 tháng 3 năm 2022, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Văn Hạc trình bày như sau: Anh là con của ông Q và bà X, là thành viên trong hộ gia đình do ông Q đứng tên chủ hộ. Hộ gia đình anh có các thành viên gồm: cha mẹ anh, chị Đào Nguyên L2, anh Đào Phi P và anh. Anh thống nhất với lời trình bày của mẹ anh về nhân thân, thời gian chết của ông bà ngoại anh, nguồn gốc phần đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất. Hiện nay, anh có cất căn nhà diện tích khoảng 20m² trên đất sinh sống cùng với vợ con anh và có trồng cây trên đất. Nay, qua yêu cầu khởi kiện của mẹ anh, anh thống nhất. Anh đồng ý trả đất cho mẹ anh. Các tài sản do anh tạo lập trên đất anh không yêu cầu gì. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, anh không yêu cầu chia cho anh trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp anh khởi kiện vụ án khác.

* Trong Bản tự khai ngày 23 tháng 3 năm 2022, trong quá trình Tòa án giải

quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Xuân H1 trình bày như sau: Chị là vợ anh Đào Văn Hạc, hiện đang sinh sống trên phần đất tranh chấp. Chị không có công sức đóng góp gì đối với phần đất tranh chấp. Do đó, chị thống nhất hoàn toàn ý kiến của anh H. Qua yêu cầu của các đương sự, chị không có ý kiến gì và không có yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp và tài sản trên đất.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C có đơn xin vắng mặt nhưng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của các đương sự.

* Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X vẫn giữ yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 1.297,6m² (theo đo đạc thực tế có diện tích 1.169,7m²) thửa số 2, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang là thuộc quyền sử dụng đất và là di sản thừa kế của cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn N, cụ Huỳnh Ngọc N1 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487QSDĐ/596/QĐ.UB (16/4/2004) do Ủy Ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q đứng tên chủ sử dụng đất; rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế phần đất này và yêu cầu buộc ông Q và các thành viên trong hộ là chị Đào Nguyên L2, anh Đào Phi Phụng và anh Đào Văn Hạc trả lại phần đất này cho bà. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Q nhưng nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Q xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của các thành viên hộ gia đình thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung cho bà trong vụ án này.

Bị đơn ông Q không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vẫn giữ yêu cầu phản tố yêu cầu xác định phần đất tranh chấp thửa số 2, tờ bản đồ số 8 là tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình gồm ông, bà X, chị L2, anh P và anh H, mỗi thành viên được quyền sử dụng đất một phần bằng nhau. Ông thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung của các thành viên hộ gia đình như sau: yêu cầu chia cho ông, chị L2 và anh P được nhận phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 208m² (ký hiệu là S1) (trong đó, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau); chia cho bà X và anh H phần đất còn lại có diện tích 961,7m² (ký hiệu là S2); không ai phải hoàn giá trị chênh lệch cho nhau, không yêu cầu đối với các tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Nguyên L2 và chị L2 đại diện theo ủy quyền của anh P trình bày thống nhất với ý kiến và yêu cầu phản tố của ông Q, đồng ý chia tài sản chung của các thành viên hộ gia đình mỗi thành viên được quyền sử dụng đất một phần bằng nhau đối với thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8; đồng ý chia cho ông Q và anh chị phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích

208m² (ký hiệu là S1) (trong đó, mỗi người được quyền sử dụng đất một phần bằng nhau), chia cho bà X và anh H phần đất còn lại có diện tích 961,7m² (ký hiệu là S2), không ai phải hoàn giá trị chênh lệch cho nhau, không yêu cầu đối với các tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Văn Hạc vẫn giữ ý kiến thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, anh không yêu cầu chia tài sản chung của các thành viên hộ gia đình cho anh trong vụ án này, không yêu cầu đối với các tài sản trên đất.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Lê Văn L và luật sư Trần Thanh K phát biểu quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn như sau: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày thống nhất nhau về nguồn gốc phần đất tranh chấp thửa số 2, tờ bản đồ số 8, diện tích thực đo là 1.169,7m², đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang là của cha mẹ bà X (cụ Nguyễn Văn N và cụ Huỳnh Ngọc N1) cho bà X canh tác từ năm 1975. Bên cạnh đó, các anh chị em của bà X cũng được cha mẹ cho mỗi người phần đất quản lý, sử dụng và canh tác. Bà X sử dụng phần đất này được anh chị em thừa nhận. Trong suốt quá trình quản lý, sử dụng đất, cha mẹ bà X chưa bao giờ làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với phần đất cho các con canh tác. Như vậy, ý nguyện của cụ N, cụ N1 là để sau khi các cụ mất các con sẽ chia thừa kế sau. Đồng thời, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q, không có tài liệu nào thể hiện việc cụ N1 tặng cho quyền sử dụng đất của phần đất tranh chấp cho hộ gia đình ông Q. Thành viên hộ gia đình ông Q vào thời điểm làm hồ sơ cấp đất năm 2001 gồm ông Q, bà X và các con nhưng bà X không biết gì về việc được cấp giấy đất. Từ các căn cứ trên cho thấy, phần đất tranh chấp vẫn thuộc quyền sử dụng đất của cha mẹ bà X nên việc Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487QSDĐ/596/QĐ.UB (16/04/2004) ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q là không đúng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông Q cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của các thành viên hộ gia đình ông là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Nguyễn Văn D phát biểu quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn như sau: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước năm 1977 là của cụ Huỳnh Ngọc N1, từ năm 1977 đã cho vợ chồng ông Q, bà X. Việc này được thể hiện tại Biên bản hòa giải xã do Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang tổ chức ngày 06/5/2021, bà X xác nhận cha mẹ bà đã cho bà và ông Q sử dụng đất từ năm 1978 và cấp cho hộ. Ông Q, bà X cũng đã cất nhà ở ổn định, liên tục từ đó cho đến nay. Đồng thời, ông Q và cụ N1 cũng đã cùng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần

đất mà mỗi người đang quản lý, sử dụng cùng thời điểm cho thấy cụ N1 đã biết sự việc ông Q đăng ký nên ông Q không gian dối trong việc đăng ký, kê khai và được cấp quyền sử dụng đất. Việc này anh em bà X cũng biết nhưng không có ý kiến. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Q là phù hợp với quy định. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà X là không có cơ sở. Về yêu cầu phản tố của ông Q: vì phần đất tranh chấp được cấp cho hộ gia đình ông Q gồm các thành viên là ông Q, bà X, chị L2, anh P và anh H nên ông Q yêu cầu chia cho ông, chị L2 và anh P phần đất có diện tích 208m² là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa như sau:

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị Xuân H1 và Ủy ban nhân dân huyện C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn N và cụ Huỳnh Ngọc N1 là thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8; bị đơn ông Đào Văn Q thay đổi một phần yêu cầu phản tố đối với yêu cầu chia tài sản chung. Xét thấy, bà X rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và ông Q thay đổi một phần yêu cầu phản tố không vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút và chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự trình bày thống nhất nhau như sau: Bà Nguyễn Thị X và ông Đào Văn Q là vợ

chồng chung sống với nhau từ năm 1977 đến năm 2012 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình và sự thỏa thuận của các đương sự số 101/2012/QĐST-HNGĐ ngày 19/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Phần đất tranh chấp thửa số 2, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.297,6m², đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc là của cha mẹ bà X là cụ Nguyễn Văn N (sinh năm 1936, chết ngày 02/11/2012) và cụ Huỳnh Ngọc N1 (sinh năm 1936, chết ngày 28/8/2012). Cụ Nguyễn Văn N (tên thường gọi là Nguyễn Văn G1) và cụ Huỳnh Ngọc N1 có nhân thân như sau: Cha cụ N là cụ ông Nguyễn Văn D2, chết năm 1972; mẹ cụ N là cụ bà Bùi Thị V, chết năm 1979; mẹ cụ N1 là cụ ông Huỳnh Văn G2, chết năm 1956; mẹ cụ N1 là cụ bà Bùi Thị Đ1, chết năm 1956; những người con của cụ N và cụ N1 gồm: ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N2 (đã chết, không có chồng con), ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Văn G. Cha mẹ bà X chết không để lại di chúc. Phần đất này cha mẹ bà X cho bà X sử dụng từ khoảng năm 1975. Đến khoảng năm 1977, ông Q và bà X cùng nhau canh tác, cất nhà ở cùng các con cho đến nay. Ông Q đã đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487QSDĐ/596/QĐ.UB (16/04/2004) ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q đứng tên chủ sử dụng đất. Cụ Huỳnh Ngọc N1 đã đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00445QSDĐ/596/QĐ-UB (16/4/2004) ngày 16/4/2004 cho hộ bà Huỳnh Ngọc N1 đứng tên chủ sử dụng đất với số thửa là 5, tờ bản đồ số 2 là phần đất liền kề với phần đất tranh chấp mà cụ N1 đã chia cho các con quản lý, sử dụng. Lời trình bày của các đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết nêu trên là sự thật, các đương sự không phải chứng minh.

[2.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản của cha mẹ bà chỉ cho gia đình bà canh tác, cất nhà ở nhưng không làm thủ tục sang tên nên vẫn thuộc quyền sử dụng đất của cha mẹ bà. Do đó, bà X yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cha mẹ bà. Xét thấy:

[2.2.1] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang: Phần đất tranh chấp có diện tích thực đo là 1.169,7m², thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Hiện trên đất có các tài sản gồm: căn nhà do ông Đào Văn Q xây cất và sử dụng có diện tích 67,88m², kết cấu cột bê tông đúc sẵn, 02 vách tole, nền xi măng, mái tole; căn nhà do bà X đang sử dụng có diện tích 64,4m², kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường chưa tô, nền gạch men, mái tole sóng vuông và mái che diện tích 14m², kết cấu cột bê tông, nền xi măng, mái tole; căn nhà do anh Đào Văn H xây cất có diện tích 128,14m², kết cấu cột bê tông cốt

thép, vách tường chưa tô, nền xi măng mái tole sóng vuông và nhà phụ có diện tích 53,6m², kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường chưa tô, nền xi măng, mái tole xi măng; nhà tắm của ông Q diện tích 3,42m², kết cấu cột gạch, vách tường không tô, nền xi măng, không mái; chuồng heo diện tích 13,5m², kết cấu cột cây tạp, vách tường D10cm, cao 1m, không tô, nền xi măng, mái tole; hàng rào diện tích 181,95m², kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40 cùng một số cây trồng trên đất.

[2.2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày thống nhất ông Q, bà X đã được cụ N1 cho sử dụng ổn định phần đất tranh chấp để cất nhà ở và trồng cây ăn trái từ khoảng năm 1977 cho đến nay. Ranh giới đất được xác định rõ ràng với sự thống nhất của cụ N1. Điều này được thể hiện qua lời trình bày của ông Nguyễn Văn Đ xác nhận khi cụ N1 chia cho ông phần đất liền kề với phần đất đã cho bà X, ông Q, cụ N1 có chỉ rõ ranh giới hai phần đất này. Như vậy, phần đất tranh chấp có ranh giới cụ thể, rõ ràng, tách bạch với phần đất còn lại của cụ N1 là đã hình thành thửa đất riêng biệt và được gia đình ông Q, bà X sử dụng ổn định, liên tục vào mục đích nhất định từ trước đến nay.

[2.2.2] Theo trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 5, tờ bản đồ số 2, diện tích 8.910,8m² của hộ Huỳnh Ngọc N1 đứng tên chủ sử dụng đất và thửa số 2, tờ bản đồ số 8 của hộ ông Đào Văn Q đứng tên chủ sử dụng đất thể hiện: Hai phần đất thửa số 5 và thửa số 2 nằm liền kề với nhau. Ngày 01/10/2001, cụ Huỳnh Ngọc N1 đại diện hộ gia đình đã đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00445QSDĐ/596/QĐ-UB (16/4/2004) ngày 16/4/2004 đối với diện tích 8.910,8m² thửa số 5, tờ bản đồ số 2. Ngày 25/9/2001, ông Đào Văn Q đại diện cho hộ gia đình đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487QSDĐ/596/QĐ-UB (16/4/2004) ngày 16/4/2004 đối với diện tích 1.297,6m² thửa số 2, tờ bản đồ số 8. Như vậy, cụ N1 và ông Q đã cùng nhau đăng ký, kê khai đối với phần đất mà mình đang quản lý, sử dụng, cùng được xét duyệt và cùng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 596/QĐ-UB ngày 16/4/2004 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Sau khi được cấp giấy, cụ N1 đã nhận giấy và tự cất giữ mà không có thắc mắc, khiếu nại gì về việc cấp giấy này. Từ đó cho thấy, cụ N1 đã biết và thống nhất việc hộ ông Q được cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp.

[2.2.3] Bà X cho rằng mặc dù bà là thành viên hộ và phần đất này cha mẹ bà cho bà nhưng bà không biết đất đã được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Q và việc cấp quyền sử dụng đất cho ông Q đứng tên là không hợp lý. Xét thấy, theo sổ hộ khẩu số 326/1 ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Đào Văn Q đứng tên chủ hộ, tại trang 4 thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị X chuyển đi ngày 12/10/1999 và tại trang 6 thể hiện bà Nguyễn Thị X chuyển đến ngày 01/9/2000. Thời điểm ông Q và cụ N1 đăng ký, kê khai các phần đất nêu trên là vào năm

2001. Như vậy, thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà X đang sinh sống trên phần đất tranh chấp. Ngoài ra, tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05 tháng 5 năm 2022, ông Nguyễn Văn D1 trình bày “..., do muốn nhận tiền đền bù do thu hồi đất làm trường học nên bà X tự ý kê khai đăng ký để làm giấy đất để ông Q được đứng tên đối với phần đất được cho.”. Tại phiên tòa, chị Đào Nguyên L2 cũng trình bày việc ông Q được đứng tên mà không phải bà X vì khi đó bà X còn nợ tiền người khác nên để tránh bị các chủ nợ lấy đất trừ nợ, cụ N1 cho ông Q đăng ký kê khai đứng tên giấy đất mà không để bà X được đứng tên. Đồng thời, tại Biên bản hòa giải do Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang ngày 06/5/2021, bà X trình bày: “Cha mẹ ruột tôi cho tôi và ông Q sử dụng đất từ năm 1978 và cấp cho hộ.”. Từ đó cho thấy, bà X đã biết việc ông Q đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai đối với phần đất tranh chấp.

[2.2.4] Từ những phân tích trên cho thấy, mặc dù nguồn gốc đất là của cụ N1, cụ N và không có văn bản thể hiện ý chí của cụ N1, cụ N tặng cho quyền sử dụng đất của phần đất tranh chấp cho ông Q, bà X nhưng cụ N, cụ N1 đã không sử dụng đất, đã thực hiện đăng ký kê khai phần đất đang sử dụng mà không đăng ký kê khai đối với phần đất tranh chấp và không có bất cứ hành động nào phản đối việc ông Q đăng ký, kê khai phần đất này. Gia đình ông Q đang sử dụng đất và đã thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Đây là tình tiết tương tự tình tiết pháp lý được nêu tại Án lệ số 03/2016/AL. Điều đó cho thấy, ý chí của cụ N, cụ N1 là đã tặng cho phần đất tranh chấp cho hộ gia đình ông Q nên cụ N và cụ N1 không còn quyền sử dụng đối với phần đất này. Vì vậy, bà X, ông D1, ông L1, ông G cho rằng ông Q đã gian dối trong việc tự kê khai, đăng ký phần đất đang sử dụng mà không được sự đồng ý của cụ Huỳnh Ngọc N1 là không có cơ sở. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ N1 và cụ N là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487QSDĐ/596/QĐ.UB (16/04/2004) do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q1 đứng tên chủ sử dụng đất (được điều chỉnh người sử dụng đất thay đổi họ và tên thành Đào Văn Q ngày 23/02/2021) (sau đây gọi tắt là giấy đất):

[2.3.1] Về thẩm quyền: Giấy đất do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 16/4/2004. Xét thấy, mục đích sử dụng đất của thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8 là đất cây lâu năm và đất ở, chủ sử dụng đất được cấp là hộ gia đình. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại các Điều 23, 24 và khoản 2 Điều 36 của Luật Đất đai năm 1993.

[2.3.2] Về trình tự, thủ tục cấp giấy: Qua xem xét hồ sơ cấp giấy đất đối với

thửa số 2, tờ bản đồ số 8, xét thấy: Ông Đào Văn Q là chủ hộ đại diện cho hộ gia đình thực hiện việc đăng ký, kê khai. Ông Q tuy không có một trong các giấy tờ quy định tại điểm 3.a chương 2 của Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính nhưng đã được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang xác nhận đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời, trình tự, thủ tục cấp giấy đất đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại mục I chương 3 của Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của T1 nên trình tự thủ tục đã thực hiện đúng theo quy định.

[2.3.3] Về nội dung: Như nhận định trên, thửa đất số 2 nêu trên được hộ gia đình ông Q quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài; đủ điều kiện để được cấp giấy vào thời điểm cấp giấy; phần đất được cấp đúng với phần đất gia đình ông Q đang sử dụng nên nội dung trên giấy đất là đúng.

[2.3.4] Từ đó cho thấy, việc cấp giấy đất đã tuân thủ đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và nội dung nên việc cấp giấy đất là đúng quy định. Vì vậy, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà X là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Bị đơn ông Đào Văn Q cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của các thành viên hộ gia đình ông Đào Văn Q gồm ông, bà X, chị L2, anh P và anh H. Xét thấy:

[2.4.1] Các đương sự đều thống nhất thửa đất số 2 nêu trên có nguồn gốc do được cụ N1 và cụ N tặng cho chung và được cấp quyền sử dụng cho hộ gia đình ông Đào Văn Q nên căn cứ vào Điều 118 của Bộ luật Dân sự năm 1995 đây là tài sản chung của hộ gia đình ông Đào Văn Q, mỗi thành viên trong hộ có phần quyền sử dụng đất ngang nhau.

[2.4.2] Theo sổ hộ khẩu số 326/1 do ông Đào Văn Q đứng tên chủ hộ, hộ gia đình ông Q tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất năm 2004 có các thành viên gồm ông Q, bà X, chị L2, anh P và anh H. Bà X, ông Q, chị L2, anh P và anh H cũng đều thống nhất thành viên trong hộ gia đình ông Đào Văn Q gồm các thành viên này. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất số 2 là thuộc quyền sử dụng đất của các thành viên hộ gia đình ông Đào Văn Q gồm ông Q, bà X, chị L2, anh P và anh H.

[2.5] Ông Q, chị L2 và anh P yêu cầu chia tài sản chung cho các thành viên hộ gia đình đối với thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8 mỗi người một phần bằng nhau, yêu cầu chia cho ông Q, chị L2 và anh P nhận hiện vật là phần đất có diện tích 208m² (trong đó có 13,7m² đất ở và 194,3m² đất cây lâu năm, theo sơ đồ đo đạc ký hiệu là S1, ông Q, chị L2 và anh P mỗi người được quyền sử dụng 1/3 tài sản này) và chia cho bà X và anh H phần đất còn lại của thửa số 2 có diện tích 961,7m²

(trong đó có 32m² đất ở và 929,7m² đất cây lâu năm, theo sơ đồ đo đạc ký hiệu là S2), không yêu cầu hoàn trả giá trị chênh lệch. Xét thấy:

[2.5.1] Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện C, tỉnh Tiền Giang ngày 06/7/2022, thửa đất số 2 có diện tích đo đạc thực tế là 1.169,7m² (trong đó, loại đất ở là 45,7m², loại đất cây lâu năm là 1.124m²), có giá trị là 22.876.850.000đồng. Như nhận định trên, hộ gia đình ông Q có 05 thành viên, mỗi thành viên trong hộ có phần quyền sử dụng ngang nhau nên mỗi thành viên được quyền sở hữu đối với 1/5 giá trị tài sản, thành tiền là 4.575.370.000đồng. Phần ông Q, chị L2 và anh P yêu cầu được nhận là phần đất diện tích 208m² (trong đó loại đất ở là 13,7m², loại đất cây lâu năm là 194,3m²) có giá trị là 4.062.850.000đồng là thấp hơn nhiều so với phần quyền sử dụng mà ông Q, chị L2 và anh P được nhận theo quy định. Do đó, yêu cầu được chia phần đất diện tích 208m² này của ông Q, chị L2 và anh P là phù hợp quy định tại các Điều 209, 212, 218 và 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 nên được chấp nhận.

[2.5.2] Về việc yêu cầu nhận đất:

[2.5.2.1] Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 24/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang: Phần đất diện tích 208m² mà ông Q, chị L2 và anh P yêu cầu được nhận là một phần của thửa số 2, tờ bản đồ số 8, trong đó có 13,7m² đất ở và 194,3m² đất cây lâu năm, có vị trí giáp đường ĐH 35. Nhựa, chiều ngang mặt tiền là 6m, phần đất còn lại của thửa số 2 có chiều ngang mặt tiền là 11,45m nên nếu tách thành thửa riêng vẫn đảm bảo điều kiện được tách thửa theo quy định tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh T.

[2.5.2.2] Trên phần đất này, hiện có căn nhà của ông Q, chị L2 và anh P đang ở và một phần căn nhà mà bà X đang ở. Như vậy, tuy trên đất có một phần căn nhà của bà X đang ở nhưng bà X đã có nơi ở khác là nhà anh H xây cất, trong khi đó, ông Q đã quản lý, sử dụng, cất nhà ở ổn định trên phần đất này. Do đó, việc giao phần đất này của ông Q, chị L2 và anh P là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất thực tế nên yêu cầu được nhận phần đất này của ông Q, chị L2 và anh P có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5.3] Bà X và anh H không yêu cầu chia tài sản chung của các thành viên hộ gia đình nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng không đặt ra xem xét.

[2.5.4] Đối với diện tích đất còn lại của thửa đất số 2 là 961,7m², bà X và anh H không yêu cầu chia, phần đất này bà X và anh H đang quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử tạm giao phần đất này cho bà X và anh H tiếp tục quản lý, sử dụng chung.

[2.5.5] Đối với các tài sản trên đất, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Xét phần ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp với nhận định nêu trên được chấp nhận; đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận, ông Đào Văn Q, chị Đào Nguyên L2 và anh Đào Phi Phụng phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xét thấy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X, bị đơn ông Đào Văn Q là người cao tuổi theo quy định tại Điều 1 của Luật Người cao tuổi; anh Đào Phi P là người khuyết tật nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được miễn án phí.

[5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất chuyển tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà các đương sự đã nộp thành chi phí tố tụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 147, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 209, 212, 218 và 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 23, 24 và 26 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Án lệ số 03/2016/AL.

Xử:

1/ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn N và cụ Huỳnh Ngọc N1 là thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang và yêu cầu bị đơn ông Đào Văn Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Nguyên L2, anh Đào P và anh Đào Văn Hạc phải trả lại phần đất nêu trên cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X đối với yêu cầu công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.196,7m² thửa số 2, tờ bản đồ số 8 đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487/QSĐĐ/596/QĐ.UB (16/04/2004) do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q1 đứng tên chủ sử dụng đất (được điều chỉnh ngày 23/02/2021 tại trang 4 nội dung: người sử dụng đất thay đổi họ và tên Đào Văn Q1 thành Đào Văn Q) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N và cụ Huỳnh Ngọc N1 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487/QSĐĐ/596/QĐ.UB (16/04/2004) do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q1 đứng tên chủ sử dụng đất (được điều chỉnh ngày 23/02/2021 tại trang 4 nội dung: người sử dụng đất thay đổi họ và tên Đào Văn Q1 thành Đào Văn Q).

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đào Văn Q.

Chia cho ông Đào Văn Q, chị Đào Nguyên L2 và anh Đào Phi Phụng được quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 208m² (trong đó, loại đất ở là 13,7m², loại đất cây lâu năm là 194,3m²) (ký hiệu trên sơ đồ đo đạc là S1) là một phần của thửa số 2, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487/QSĐĐ/596/QĐ.UB (16/04/2004) do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q1 đứng tên chủ sử dụng đất (được điều chỉnh ngày 23/02/2021 tại trang 4 nội dung: người sử dụng đất thay đổi họ và tên Đào Văn Q1 thành Đào Văn Q) (trong đó, phần quyền sử dụng đất của ông Đào Văn Q, chị Đào Nguyên L2, anh Đào P mỗi người là 1/3 trong diện tích đất được chia). Phần đất có tứ cận như sau:

Đông và Bắc giáp đất phần còn lại của thửa số 2;

Tây giáp đất của Huỳnh Ngọc N1 (do ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng);

Nam giáp ĐH 35. Nhựa.

Ông Đào Văn Q, chị Đào Nguyên L2 và anh Đào Phi Phụng được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia nêu trên.

Bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487/QSĐĐ/596/QĐ.UB (16/04/2004) do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q1 đứng tên chủ sử dụng đất (được điều chỉnh ngày 23/02/2021 tại trang 4 nội dung: người sử dụng đất thay đổi họ và tên Đào Văn Q1 thành Đào Văn Q) khi ông Đào Văn Q, chị Đào Nguyên L2, anh Đào Phi P thực hiện thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia nêu trên và có nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487/QSĐĐ/596/QĐ.UB (16/4/2004) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q đứng tên chủ sử dụng đất (được điều chỉnh ngày 23/02/2021 tại trang 4 nội dung: người sử dụng đất thay đổi

họ và tên Đào Văn Q1 thành Đào Văn Q) theo đúng diện tích đất thực tế sử dụng.

Bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ giao cho ông Đào Văn Q, chị Đào Nguyên L2 và anh Đào Phi Phụng phần đất được chia nêu trên. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4/ Tạm giao cho bà Nguyễn Thị X và anh Đào Văn Hạc được quyền quản lý, sử dụng chung đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 961,7m² (trong đó, loại đất ở là 32m², loại đất cây lâu năm là 929,7m²) (ký hiệu trên sơ đồ đo đạc là S2) thuộc một phần của thửa số 2, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00487/QSDĐ/596/QĐ.UB (16/4/2004) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy 16/4/2004 cho hộ ông Đào Văn Q đứng tên chủ sử dụng đất. Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp đất của Lê Quốc T, Cao Văn D3 và Trường Tiểu học V1;

Tây giáp đất của Huỳnh Ngọc N1 (do ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng) và phần còn lại của thửa số 2 chia cho ông Đào Văn Q, chị Đào Nguyên L2 và anh Đào Phi Phụng nêu trên;

Bắc giáp đất của Huỳnh Ngọc N1 (do ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng);

Nam giáp ĐH 35. Nhựa.

5/ Các phần đất nêu trên có sơ đồ kèm theo.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị X và ông Đào Văn Q được miễn tạm ứng án phí và án phí.

Anh Đào Phi P được miễn án phí.

Chị Đào Nguyên L2 phải chịu 52.628.500đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7/ Các đương sự có mặt tại phiên tòa và đương sự có mặt tại phiên tòa khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

8/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Huỳnh Trúc